

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/HS-ST
Ngày 09 tháng 12 năm 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Sơn

Bà Lê Thị Diễm Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Tư, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Mỹ Tiên-Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 12 năm 2022, tại hai điểm cầu kết nối trực tuyến, điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng và điểm cầu thành phần tại Nhà Tạm giữ Công an huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng mở phiên tòa xét xử công khai bằng hình thức trực tuyến vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 34/2022/TLST-HS, ngày 14 tháng 10 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐXXST-HS, ngày 07 tháng 11 năm 2022, và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 880/TB-TA, ngày 22/11/2022, đối với bị cáo:

Họ tên: Hà Minh T (Q);

Sinh năm 1987 tại huyện K, tỉnh Sóc Trăng;

Nơi cư trú: Ấp M, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng;

Chỗ ở trước khi bị bắt theo lệnh truy nã: Thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: Lớp 4/12;

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Phạm Văn Đ và bà Hà Thị Thu V;

Chưa có vợ, con;

Tiền án: Không; Tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 05/8/2022 và chuyển tạm giam từ ngày 11/8/2022 cho đến nay.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa (điểm cầu thành phần).

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Triệu Du N, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước-Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng, bào chữa cho Hà Minh T.

Bị hại:

- Anh Trịnh Hà Quốc V1

- Chị Huỳnh Trúc M

Cùng trú tại Ấp M, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Bà Đinh Thị Ngọc T1, trú tại ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người làm chứng, chứng kiến:

- Bà Hà Thu D, trú tại Ấp M, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

- Bà Hà Thị Thu V, trú tại Ấp M, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

- Bà Hà Thị H, trú tại Ấp M, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

- Ông Nguyễn Văn D1, trú tại ấp C, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hà Minh T và anh Trịnh Hà Quốc V1 có mối quan hệ họ hàng, là anh em bà con bạn dì, nhà ở gần nhau tại Ấp M, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. T biết anh V1 có chiếc xe mô tô nên mới nảy sinh ý định lấy xe của anh V1 mang đi cầm cố lấy tiền tiêu xài cá nhân. Để thực hiện ý định của mình, vào khoảng 17 giờ 30 phút ngày 18/10/2012, T đi đến nhà anh V1 thì gặp chị Huỳnh Trúc M (vợ của anh V1) và nói với chị M cho mượn xe của anh V1 để đi đá bóng, chị M không cho mượn và nói là xe để một lát anh V1 đi công việc, T tiếp tục nói với chị M là mượn đi chút về liền, chị M tin tưởng nên giao chìa khóa và xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại NouvoLX, biển kiểm soát số 83K1-63XX cho T; khi lấy được xe thì T điều khiển xe đi về hướng thị trấn K để tìm chỗ cầm cố xe, khi đi đến đoạn đường nhà của anh Nguyễn Vũ L (sinh năm 1987 ở ấp Đ, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng) thì T rủ anh L đi thị trấn K chơi, anh L đồng ý, T chở L ngồi phía sau và tiếp tục điều khiển xe đi thị trấn K. Khi đi đến đoạn đường nhà của anh Nguyễn Văn D1 (sinh năm 1994 ở ấp S, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng) thì T thấy anh D1 đang ở nhà nên T mới rủ anh D1 đi thị trấn K chơi, anh D1 đồng ý và tự điều khiển xe mô tô Wave Alpha, biển số 83C1-088.YY của anh D1 đi một mình theo. Khi đi đến thị trấn K thì anh D1 ghé vào quán cà phê bên bờ kè, còn T chở L bằng xe mô tô biển số 83K1-63XX đi đến tiệm cầm đồ T1 (thuộc ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng). T vào tiệm cầm đồ gặp chị Đinh Thị Ngọc T1, sinh năm 1972 (chủ tiệm cầm đồ) để ngã giá cầm chiếc xe mô tô biển số 83K1-63XX, hai bên đã thỏa thuận cầm cố xe với số tiền 17.000.000 đồng. Khi nhận được tiền xong thì T rủ anh L và anh D1 đi thành phố S chơi, anh L và anh D1 đồng ý, anh D1 điều khiển xe mô tô chở anh L, còn T thì đi xe thuê (xe ôm). Khi đến thành phố S cả ba người vào quán

hát Karaoke và uống bia (không nhớ tên và địa chỉ quán), đến khoảng 22 giờ cùng ngày thì nghỉ, T trả tiền, nhưng không nhớ bao nhiêu, rồi T đưa cho anh L số tiền 100.000 đồng để đi xe thuê (xe ôm) về nhà; anh D1 thì điều khiển xe mô tô của mình chở T đến nhà trọ cặp Quốc lộ 1A, thuộc huyện C, tỉnh Sóc Trăng ngủ, đến sáng hôm sau anh D1 chở T đến quán cà phê gần chợ Q, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng thì T xuống xe, còn anh D1 về nhà; sau đó T đi xe khách lên Thành phố Hồ Chí Minh bỏ trốn, đi làm thuê nhiều nơi và tiêu xài hết số tiền 17.000.000 đồng là tiền cầm cố xe mô tô của anh V1.

Đối với bị hại anh Trịnh Hà Quốc V1, sau khi phát hiện việc T lấy xe của mình đã trình báo cơ quan Công an. Ngay sau đó Cơ quan điều tra đã kịp thời thu hồi tài sản là xe mô tô của anh V1 tại tiệm cầm đồ T1 do T mang đến cầm cố.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 52 ngày 01/11/2012 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện K kết luận: Một xe mô tô hiệu Yamaha NouvoLX, biển kiểm soát số 83K1-63XX mua tháng 12/2009, giá trị sử dụng còn lại 70%, thành tiền là 21.910.000 đồng.

Trên cơ sở kết quả điều tra cùng những tài liệu, chứng cứ thu được, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K, tỉnh Sóc Trăng đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Hà Minh T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Do T đã bỏ trốn khỏi địa phương nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K, tỉnh Sóc Trăng đã ra Quyết định truy nã số 01 ngày 06/12/2012 đối với Hà Minh T, quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án và tạm đình chỉ điều tra bị can từ ngày 02/02/2013. Đến ngày 04/8/2022 Cơ quan điều tra bắt được Hà Minh T đang lẩn trốn tại Khu phố X, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, tiến hành phục hồi điều tra vụ án hình sự và phục hồi điều tra bị can đối với Hà Minh T. Tại cơ quan điều tra, T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Cáo trạng số 42/CT-VKS-H.KS, ngày 14/10/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện K nhận định hành vi phạm tội của Hà Minh T là dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị 21.910.000 đồng nên phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 và quyết định truy tố ra trước Tòa án nhân dân huyện Kế Sách để xét xử Hà Minh T về tội này.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố theo bản Cáo trạng số 42/CT-VKS-H.KS nêu trên về việc truy tố bị cáo Hà Minh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; đồng thời phân tích, đánh giá tính chất, mức độ, động cơ phạm tội của bị cáo, cân nhắc các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 139, [Điều 33, điểm g, h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46](#) của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 đối với bị cáo Hà Minh T, xử phạt bị cáo với mức án từ 06 tháng đến 09 tháng tù. Về trách nhiệm dân sự, bị hại là vợ chồng anh Trịnh Hà Quốc V1, chị Huỳnh Trúc M đã được nhận lại tài sản bị mất là xe mô tô do Cơ quan điều tra thu giữ từ tiệm cầm đồ T1 trao trả, nay không yêu cầu bị cáo bồi thường; tuy nhiên chị Đinh Thị Ngọc T1 là chủ tiệm cầm đồ T1 có yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền 17.000.000 đồng khi đã giao

tiền cho bị cáo lúc nhận cầm cố xe mô tô, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trách nhiệm để buộc bị cáo hoàn trả theo quy định tại các Điều 166, 280 và 589 của Bộ luật Dân sự.

Trong phần tranh luận, bị cáo và người bào chữa cho bị cáo có ý kiến đồng tình với việc truy tố và xét xử bị cáo về tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thống nhất với lời luận tội cũng như mức hình phạt đề xuất của Kiểm sát viên, nhưng có đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến thực tế hoàn cảnh gia đình của bị cáo, như bị cáo thiếu đi tình thương của cha dành cho bị cáo từ nhỏ, gia đình khó khăn và thuộc diện hộ cận nghèo, việc học hành của bị cáo chưa đến nơi đến chốn; mặt khác tài sản bị cáo chiếm đoạt của bị hại đã được trao trả, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đồng ý với yêu cầu khắc phục thiệt hại cho chủ tiệm cầm đồ, được bị hại và đương sự trong vụ án xin giảm nhẹ hình phạt, vì vậy đề nghị xử phạt bị cáo ở mức khởi điểm của khung hình phạt.

Lời nói sau cùng của bị cáo là đã thấy được việc làm của mình khi thực hiện các hành vi đã được phân tích tại phiên tòa là vi phạm pháp luật và xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, vắng mặt bị hại anh Trịnh Hà Quốc V1, chị Huỳnh Trúc M nhưng anh V1, chị M đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và tại phiên tòa, vị đại diện Viện Kiểm sát, bị cáo và những người có mặt đều không yêu cầu hoãn phiên tòa, nên căn cứ vào các Điều 292 và 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và đương sự trong vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Xét về hành vi phạm tội của bị cáo theo Cáo trạng truy tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ các hành vi phạm tội của mình, phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; cụ thể là bị cáo thừa nhận đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản có giá trị 21.910.000 đồng của người khác đem đi cầm cố lấy tiền tiêu xài cá nhân tại thời điểm năm 2012, ngay sau đó bị cáo bỏ trốn và bị truy nã trong khoảng thời gian dài. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự xã hội ở địa phương; vì vậy, việc Viện Kiểm sát truy tố ra trước Tòa án để xét xử bị cáo Hà Minh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 139

của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định: *“Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.”*

[5] Xét thấy bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ việc chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối là vi phạm pháp luật, nhưng vì chỉ muốn hưởng thụ thành quả lao động của người khác và xem thường sự trừng phạt của pháp luật, nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội nêu trên. Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải áp dụng một hình phạt nghiêm, tương xứng với hành vi phạm tội để giáo dục bị cáo thành người có ích cho xã hội sau này và đồng thời cũng răn đe, phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[6] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua phân tích của Kiểm sát viên và người bào chữa, cho thấy bị cáo không có tình tiết tăng nặng; bên cạnh đó, bị cáo có được tình tiết giảm nhẹ là trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo; bị cáo không có tiền án nên được áp dụng tình tiết phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tài sản bị cáo chiếm đoạt đã được thu hồi trả lại cho chủ sở hữu và được bị hại, đương sự khác trong vụ án yêu cầu giảm nhẹ hình phạt; ngoài ra bị cáo có người thân có công với Nước (ông ngoại của bị cáo là liệt sỹ) và xét đến trình độ học vấn của bị cáo còn thấp, do đó Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm g, h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 để giảm một phần hình phạt mà lẽ ra bị cáo phải chịu.

[7] Mặc dù bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ đã được cân nhắc xem xét, nhưng xét mức án đề xuất của Kiểm sát viên và đề nghị của vị Luật sư bào chữa tại phiên tòa là còn nhẹ, vì rằng phải xét đến việc sau khi phạm tội bị cáo đã bỏ trốn và bị truy nã trong khoảng thời gian dài (gần 10 năm), gây khó khăn cho hoạt động điều tra; đối với tài sản bị chiếm đoạt tuy đã được thu hồi trả lại cho chủ sở hữu nhưng thiệt hại đến nay chưa được khắc phục hoàn toàn, vì bị cáo chưa hoàn trả số tiền mà bị cáo đã nhận từ tiệm cầm đồ do hành vi vi phạm pháp luật của mình gây ra; mặt khác so với Bộ luật Hình sự hiện hành, về tội danh, khung hình phạt và các điều luật tương ứng không có quy định nào khác theo hướng có lợi cho bị cáo; vì vậy Hội đồng xét xử sẽ ấn định mức án cao hơn mức đề xuất của Kiểm sát viên và ý kiến đề nghị của người bào chữa.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã được nhận lại tài sản bị chiếm đoạt là xe mô tô biển kiểm soát số 83K1-63XX và không có yêu cầu bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét; tuy nhiên đối với số tiền 17.000.000 đồng bị cáo đã nhận từ tiệm cầm đồ T1 chưa được khắc phục hoàn trả lại và tại phiên tòa bị cáo thừa nhận và đồng ý hoàn trả số tiền này cho chị Đinh Thị Ngọc

T1, đúng theo yêu cầu của chị T1 nên được Hội đồng xét xử ghi nhận để buộc bị cáo thực hiện việc hoàn trả cho chị T1 số tiền 17.000.000 đồng.

[9] Về án phí: Người bị kết án phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đối với người phải chịu án phí thuộc trường hợp “cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo” sẽ được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào [khoản 1 Điều 139, Điều 33, điểm g, h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009](#); các Điều 136, 292, 293, 331 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 166, 280, 468 và 589 của Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 1 Điều 23 và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố bị cáo Hà Minh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; xử phạt Hà Minh T 01 (một) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 05 tháng 8 năm 2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Hà Minh T phải hoàn trả cho chị Đinh Thị Ngọc T1 số tiền 17.000.000 (mười bảy triệu) đồng. Khi án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Bị cáo Hà Minh T được miễn án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm 850.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, hoặc kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ đối với người vắng mặt, theo quy định tại các Điều 331 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Bị cáo và đương sự trong vụ án
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện K;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- Công an huyện K;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Diệu